

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG GIANG**

Số: 284 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đông Giang, ngày 04 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG GIANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của HĐND huyện Đông Giang khóa XI, kỳ họp thứ Chín về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước và vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Đông Giang v/v phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Theo đề xuất của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 huyện Đông Giang.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

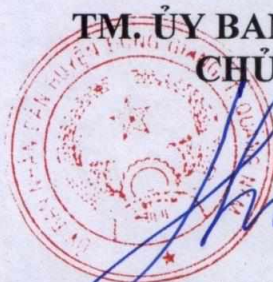
Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Thủ trưởng các đơn vị, ban, ngành đoàn thể, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Chi cục trưởng Chi cục thuế, Giám đốc Kho bạc nhà nước, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./. *Uae*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- C, PVP;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Hươn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	385.809,00
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	148.973,00
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	104.990,00
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	43.983,00
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	236.836,00
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Bổ sung cân đối ngân sách xã từ nguồn thu ngân sách huyện	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	385.809,00
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	385.809,00
1	Chi đầu tư phát triển	99.999,00
2	Chi thường xuyên	276.486,00
3	Dự phòng ngân sách	3.669,00
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.655,00
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	324.538,59
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	147.538,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	206.836,00
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Bổ sung cân đối ngân sách xã từ nguồn thu ngân sách huyện	-29.835,41
II	Chi ngân sách	324.538,59
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	324.538,59
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	61.270,41
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.435,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	30.000,00
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Bổ sung cân đối ngân sách xã từ nguồn thu ngân sách huyện	29.835,41
II	Chi ngân sách	61.270,41

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	415.856,00	324.538,59
I	Thu nội địa	214.720,00	147.538,00
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	145.100,00	108.508,50
	- Thuế giá trị gia tăng	61.780,00	27.801,00
	- Thuế TNDN	4.750,00	2.137,50
	- Thuế Tài nguyên	78.570,00	78.570,00
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	20,00	9,00
	- Thuế giá trị gia tăng		0,00
	- Thuế TNDN	20,00	9,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	40.560,00	23.590,50
	- Thuế giá trị gia tăng	21.590,00	9.130,50
	- Thuế TNDN	8.200,00	3.690,00
	- Thuế Tài nguyên	10.770,00	10.770,00
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.400,00	630,00
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	1.800,00	1.800,00
8	Thu phí, lệ phí	620,00	280,00
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, TN nước	6.700,00	
10	Thuế nhà đất		0,00
11	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
12	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
13	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.160,00	160,00
14	Thu tiền sử dụng đất	11.200,00	11.200,00
15	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
18	Thu khác ngân sách	2.160,00	1.360,00
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	385.809,00	324.538,59	61.270,41
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	385.809,00	324.538,59	61.270,41
I	Chi đầu tư phát triển	99.999,00	99.999,00	0,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	99.999,00	99.999,00	0,00
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.168,57	2.168,57	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.200,00	11.200,00	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	276.486,00	215.675,59	60.810,41
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111.553,60	111.553,60	198,00
2	Chi khoa học và công nghệ	400,00	400,00	
III	Dự phòng ngân sách	3.669,00	3.209,00	460,00
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.655,00	5.655,00	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	385.809,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	61.270,41
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	324.538,59
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	99.999,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.168,572
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.100.000
1.4	Chi văn hóa thông tin	4.270.000
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	5.600.000
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	31.914.000
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.000.000
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	215.675,59
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111.553,60
2	Chi khoa học và công nghệ	400,00
3	Chi y tế, dân số và gia đình	978,00
4	Chi văn hóa thông tin	2.602,65
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.596,39
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	1.450,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	43.280,44
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.859,58
10	Chi bảo đảm xã hội	14.304,00
III	Dự phòng ngân sách	3.209,00
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.655,00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Đồng Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ		CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
			PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC	2				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1			3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	324.538,590	99.999,000	215.675,590	3.209,000	5.655,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	315.674,590	99.999,000	215.675,590							
1	Văn phòng HĐND & UBND	5.396,456		5.396,456							
2	Phòng giáo dục	1.800,035		1.800,035							
3	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.164,384		1.164,384							
4	Phòng Kinh tế Hạ Tầng	19.001,208	10.253,412	8.747,796							
5	Phòng Dân tộc	700,462		700,462							
6	Phòng Tài nguyên Môi trường	11.430,641		11.430,641							
7	Phòng Nội vụ	1.447,327		1.447,327							
8	Phòng Tư pháp	692,870		692,870							
9	Phòng Thanh Tra	575,392		575,392							
10	Phòng Văn hóa- Thông tin	1.322,697		1.322,697							
11	Phòng NN&PTNT	9.274,909	1.458,816	7.816,093							
	Văn phòng Điều phối NTM	3.450,000		3.450,000							
12	Phòng Y tế	401,172		401,172							
13	Phòng LĐTB&XH	11.681,308		11.681,308							
14	Huyện ủy	10.450,568		10.450,568							
15	UB Mặt trận tổ quốc huyện	1.359,459		1.359,459							



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
16	Hội nông dân huyện	1.056,858		1.056,858						
17	Hội Phụ nữ	876,880		876,880						
18	Huyện Đoàn	481,161		481,161						
19	Hội Cựu Chiến binh	347,273		347,273						
20	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	0,000								
21	Trường Mầm non Pao-Tà Lu	4.499,423		4.499,423						
22	Trường Mẫu giáo sơn ca	2.449,563		2.449,563						
23	Trường Mẫu giáo họa mi	1.477,040		1.477,040						
24	Trường TH Sông Kôn	4.350,479		4.350,479						
25	Trường TH Thị trấn Prao	3.826,299		3.826,299						
26	Trường TH Xã Ba	2.719,171		2.719,171						
27	Trường THCS Mẹ Thứ	2.274,817		2.274,817						
28	Trường THCS Kim Đồng	2.734,974		2.734,974						
29	Trường THCS Lê văn tám	3.107,154		3.107,154						
30	Trường THCS Bán Trú Trần Phú	2.131,384		2.131,384						
31	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.110,295		1.110,295						
32	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	1.456,786		1.456,786						
33	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	917,714		917,714						
34	Trường Mẫu giáo Arooi-Za Hung	1.663,314		1.663,314						
35	Trường Mẫu giáo Măng Non	1.162,839		1.162,839						
36	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	889,045		889,045						
37	Trường TH Jơ Ngây	3.315,690		3.315,690						
38	Trường TH Tà Lu	1.403,339		1.403,339						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
39	Trường TH Ma Cooih	3.342,127		3.342,127						
40	Trường TH A Rooi	2.428,798		2.428,798						
41	Trường TH Sóng Vàng	3.203,281		3.203,281						
42	Trường TH A Ting	2.868,874		2.868,874						
43	Trường TH Kà Dăng	2.490,599		2.490,599						
44	Trường TH&THCS xã Tư	2.876,035		2.876,035						
45	Trường TH&THCS xã Za Hung	3.059,634		3.059,634						
46	Trường Phan Bội Châu	1.736,854		1.736,854						
47	Trường THCS Phan Châu Trinh	1.732,621		1.732,621						
48	Trường PTDT NT THCS	7.121,905		7.121,905						
49	Công An Huyện	905,000		905,000						
50	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.989,000		3.989,000						
51	Ban QLDA ĐTXD-PTQĐ huyện	89.319,107	88.019,107	1.300,000						
52	Chi nhánh TT PTQĐ	0,000								
53	Tòa án nhân dân huyện	40,000		40,000						
54	Chi cục Thi hành án huyện	10,000		10,000						
55	Chi cục Thống kê huyện	30,000		30,000						
56	Trung tâm Y tế huyện	100,000		100,000						
57	Trung tâm dân số huyện	0,000								
58	Liên đoàn Lao động huyện	0,000								
59	BQL rừng phòng hộ Đông Giang	4.976,000		4.976,000						
60	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	3.345,720		3.345,720						
61	Trung tâm VH-TT và Truyền hình	3.024,044		3.024,044						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
62	Đài Phát thanh-Truyền hình	0,000								
63	Đội Quản lý trật tự xây dựng	0,000								
64	Các đơn vị khác	267,665	267,665							
65	Hội Chữ Thập đỏ	87,203		87,203						
66	Hội khuyến khích hỗ trợ giáo dục	48,559		48,559						
67	Hội nạn nhân chất độc da cam	0,000								
68	Hội người cao tuổi	87,177		87,177						
69	Hội Thanh niên xung phong	109,931		109,931						
70	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	6.104,390		6.104,390						
71	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo chưa phân bổ	38.804,545		38.804,545						
72	Sự nghiệp Y tế, sự nghiệp môi trường chưa phân bổ	1.616,000		1.616,000						
73	Sự nghiệp VH TT, PT TH chưa phân bổ	1.000,000		1.000,000						
74	Sự nghiệp ĐB XH chưa phân bổ	3.383,500		3.383,500						
75	Chi QLHC chưa phân bổ	97,714		97,714						
76	Chi ANQP chưa phân bổ	150,000		150,000						
77	Chi khác chưa phân bổ	570,000		570,000						
78	Kinh phí nâng lương định kỳ, Kinh phí thực hiện các ngày lễ lớn, ĐH đảng bộ CQQS huyện, Hỗ trợ Kinh phí trang bị phần mềm kế toán HCSN, Kinh phí mua sắm sửa chữa	2.347,920		2.347,920						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.209,000								
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	5.655,000				5.655,000				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	0,000								
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ								TRONG ĐÓ			CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	99.999	2.169	-	1.000	4.708	-	7.001	-	82.572	65.663	5.759	2.550	-
1	Ban quản lý DA-PTQĐ	81.363	2.169		1.000	4.708		7.001		63.936	55.086	3.100	2.550	
2	Phòng NN&PTNT	2.659								2.659				
3	Phòng KT&HT	10.253								10.253				
3	UBND 11 xã TT Trấn	5.724								5.724	324			

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2019 của UBND huyện Đồng Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DẪN SÓ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13							
	TỔNG SỐ	159,483,520	72,889,054	400,000	150,000	1,602,654	1,596,390	0,000	662,000	37,176,054	0,000	0,000	34,086,868	10,920,500							
1	Văn phòng UBND & UBND	5.396,456											5.396,456								
2	Phòng giáo dục	1.800,035	539,000										1.261,035								
3	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.164,384								30,000			1.134,384								
4	Phòng Kinh tế Hạ Tầng	8.747,796		400,000						6.915,670			1.432,126								
5	Phòng Dân tộc	700,462								60,000			640,462								
6	Phòng Tài nguyên Môi trường	11.430,641							662,000	10.127,724			640,917								
7	Phòng Nội vụ	1.447,327											1.447,327								
8	Phòng Tư pháp	692,870											692,870								
9	Phòng Thanh Tra	575,392											575,392								
10	Phòng Văn hóa- Thông tin	1.322,697				200,000							1.122,697								
11	Phòng NN&PTNT	7.816,093											940,153								
12	Văn phòng Điều phối phối NTM	3.450,000								6.875,940											
13	Phòng Y tế	401,172			150,000					3.450,000											
14	Phòng LĐTB&XH	11.681,308											251,172								
15	Huyện ủy	8.332,568											770,808								
16	UB Mặt trận tổ quốc huyện	1.359,459											8.332,568								
17	Hội nông dân huyện	1.056,858								100,000			1.359,459								
18	Hội Phụ nữ	876,880											956,858								
19	Huyện Đoàn	481,161											876,880								
20	Hội Cựu Chiến binh	347,273											481,161								
21	Trường Mầm non Praq-Tà Lu	4.499,423	4.499,423										347,273								
22	Trường Mẫu giáo son ca	2.449,563	2.449,563																		
23	Trường Mẫu giáo hòa mi	1.477,040	1.477,040																		
24	Trường TH Sông Kôn	4.350,479	4.350,479																		
25	Trường TH Thị trấn Prao	3.826,299	3.826,299																		
26	Trường TH Xã Ba	2.719,171	2.719,171																		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										TRONG ĐÓ		CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI GIÁO DỤC VÀ TẠO VÀ ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI GIẢI DỤC VÀ TẠO VÀ ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI THỂ DỤC VÀ THỂ THAO	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN											
27	Trường THCS Mẹ Thứ	2.274,817	2.274,817																						
28	Trường THCS Kim Đồng	2.734,974	2.734,974																						
29	Trường THCS Lê văn Tám	3.107,154	3.107,154																						
30	Trường THCS Bán Trú Trần Phú	2.131,384	2.131,384																						
31	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.110,295	1.110,295																						
32	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	1.456,786	1.456,786																						
33	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	917,714	917,714																						
34	Trường Mẫu giáo Arooi-Za Hung	1.663,314	1.663,314																						
35	Trường Mẫu giáo Măng Non	1.162,839	1.162,839																						
36	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	889,045	889,045																						
37	Trường TH Jơ Ngây	3.315,690	3.315,690																						
38	Trường TH Tà Lu	1.403,339	1.403,339																						
39	Trường TH Mã Cooih	3.342,127	3.342,127																						
40	Trường TH A Rooi	2.428,798	2.428,798																						
41	Trường TH Sông Vàng	3.203,281	3.203,281																						
42	Trường TH A Tĩng	2.868,874	2.868,874																						
43	Trường TH Cà Dăng	2.490,599	2.490,599																						
44	Trường TH&THCS xã Tư	2.876,035	2.876,035																						
45	Trường PTCS xã Za Hung	3.059,634	3.059,634																						
46	Trường Phan Bội Châu	1.736,854	1.736,854																						
47	Trường THCS Phan Châu Trinh	1.732,621	1.732,621																						
48	Trường PTDT NT THCS	7.121,905	7.121,905																						
49	Công An Huyện	905,000	905,000																					905,000	
50	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.989,000	3.989,000																					3.979,000	10,000
51	Ban QLDA ĐTXD-TTPTQĐ huyện	1.300,000	1.300,000																						
52	Tòa án nhân dân huyện	40,000	40,000																					40,000	
53	Chi cục Thi hành án huyện	10,000	10,000																					10,000	
54	Chi cục Thống kê huyện	30,000	30,000																					30,000	
55	Trung tâm Y tế huyện	100,000	100,000																					100,000	
56	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	3.345,720	3.345,720																					5,000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN TÁN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
57	Ban Quản lý rừng Đồng Giang	4.976,000												
58	Trung tâm VH-TT-TTTH	3.024,044				1.402,654	1.596,390						25,000	
59	Hội Chữ Thập đỏ	87,203											87,203	
60	Hội khuyến khích hỗ trợ giáo dục	48,559											48,559	
61	Hội người cao tuổi	87,177											87,177	
62	Hội Thanh niên xung phong	109,931											109,931	

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2019 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Thu ngân sách cấp xã được cân đối chi	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra							
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	1.550	1.435,00	850,00	585,00	1.435,00	26.183,41	33.652,00	-	-	61.270,41
1	TT Prao	1.123	1.060,35	600	460	1.060	2.356	3.775			7.192
2	Xã Ba	203	220,50	153	68	221	2.498	4.129			6.847
3	Kà Dăng	10	10,00	10		10	3.173	2.898			6.080
4	A Ting	37	27,65	20	8	28	2.216	3.011			5.255
5	Jơ Ngây	25	19,50	15	5	20	2.266	2.851			5.136
6	Tà Lu	2	2,00	2		2	1.971	2.572			4.544
7	Za Hung	35	21,25	10	11	21	2.147	2.587			4.755
8	A Rooi	3	3,00	3		3	2.218	2.599			4.821
9	Mà Cooih	37	26,00	17	9	26	2.168	2.649			4.843
10	Xã Tư	13	7,50	3	5	8	2.056	2.348			4.412
11	Sông Kôn	62	37,25	17	20	37	2.382	2.891			5.311
12	Chưa phân bổ		-			-	733	1.341			2.074

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 284 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2019 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	32.311	-	33.652	
1	TT Prao	3.775		3.775	
2	Xã Ba	4.129		4.129	
3	Kà Dăng	2.898		2.898	
4	A Ting	3.011		3.011	
5	Jơ Ngây	2.851		2.851	
6	Tà Lu	2.572		2.572	
7	Za Hung	2.587		2.587	
8	A Rooi	2.599		2.599	
9	Mà Cooih	2.649		2.649	
10	Xã Tư	2.348		2.348	
11	Sông Kôn	2.891		2.891	
12	Chưa phân bổ			1.341	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020.

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2019 của UBND huyện Đồng Giang).

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					495.265	-	267.713	179.880	125.811	-	55.023	94.725	111.080	-	56.073	58.507	99.999	-	48.000	51.999
A	LĨNH VỰC KINH TẾ					370.234	-	258.665	63.898	77.174	-	46.764	55.322	79.847	-	47.973	31.874	82.572	-	46.800	35.772
I	PHÒNG NN&PTNT					4.768	-	4.292	476	1.739	-	1.650	89	1.650	-	1.650	-	2.659	-	2.600	59
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023																				
1	Thủy lợi thôn Tổng Cười, thôn 5, xã Ba	xã Ba	S=4 ha	2018	723-24/5/2018	925		833	92	846		800	46	800		800		16			16.412
2	Thủy lợi thôn K9, thôn Sơn, xã Sông Kôn	xã Sông Kôn	S=5 ha	2018	724-24/5/2018	954		859	95	892		850	42	850		850		42			42.404
3	Sửa chữa thủy lợi suối Pôlong, xã Sông Kôn	xã Sông Kôn	S=4ha	2019		667		600	67									600		600,000	
4	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi thôn Ra Đung, thôn Ra Núi, thôn Ra Lưng xã Jo Ngây	xã A Ting	S=3ha	2019		778		700	78									700		700,000	
5	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi thôn Ra Đung, thôn Ra Núi, thôn Ra Lưng xã Jo Ngây	xã Jo Ngây	S=4,5ha	2019		778		700	78									700		700,000	
6	Nâng cấp Thủy lợi kênh đống Pư Đeth, xã A Roor	xã A Roor	S=5ha	2019		667		600	67									600		600,000	
II	BAN QUAN LÝ CÁC DỰ ÁN DTXD HUYỆN					321.031	-	230.823	42.537	58.570	-	31.564	51.918	64.647	-	32.773	31.874	63.536.157	-	38.800	25.136
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023																				
	Khu khai thác quỹ đất mặt bằng sản xuất nông nghiệp (Trà quế phát triển đất)	TT Prao		2017-2020	1191-29/8/2017	10.310			10.310	9.795			9.795	7.000			7.000	3.000			3.000
	Khu khai thác quỹ đất dân cư nhà ở	Xã Ba		2017-2020	1356-03/10/2017	11.981			11.981	5.991			5.991	-				2.500			2.500
	Đường từ phía Tây cầu A Vương đến khu liên hợp thể thao huyện (Giai đoạn II).	TT Prao	3 nhịp cầu L= 33m	2016-2019	167-15/01/2016	29.493		23.300	6.193	27.042		23.300	3.742	26.280		23.300	2.980	762			762
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023																				
	Đường từ phía Tây cầu A Vương đến khu liên hợp thể thao huyện	TT Prao	Km0+00-Km0+720,10, Bm=5,25m	2017-2019	722-24/5/2018	14.940			-	-			13.446	11.517			11.517	1.000			1.000
	Truyền đường ĐHTI DG (Giai đoạn II). Lý trình Km0+00-Km1+961	Xã Ba	Km0+00-Km1+961	2017-2019	1538-18/10/2018	6.035			-	6.015			6.015	4.817			4.817	1.198			1.198
	Đường từ phía Tây cầu A Vương đến khu liên hợp thể thao huyện (Giai đoạn II).	TT Prao	Km0+00-Km0+720,10, Bm=5,25m	2017-2019	1165-11/7/2019	12.131			-	-			6.066	1.000			1.000	4.000			4.000
	Đường GTNT thôn Đạo, xã Sông Kôn đến thôn A Roor xã Jo Ngây (Giai đoạn I).	xã Sông Kôn	Km0+00-Km1+100, Điểm đầu tại Km0+00 giúp nối QL14G tại Km18+900-Điểm cuối tại Km1+100	2017-2019	1946-22/10/2019	14.565			-	-			5.098	4.560			4.560	4.000			4.000
	Làng du lịch công đồng thôn Bho Hông, Hạng mục Nhà dân tiếp, đường nối bộ trong điểm du lịch	xã Sông Kôn	Nhà dân tiếp nối phòng Gnorl S= 75m ² , 03 tuyến đường nối bộ trong làng du lịch.	2017-2019	1875-10/10/2019	1.511		1.208	302	-			302	1.208			1.208	250			250
	Sửa chữa nâng cấp đường ĐHTI2, Hạng mục: Kè chắn đất và gia cố mặt đường, mất ta luy.	Xã Jo Ngây	L=370m	2017-2019	Chưa cấp	11.920			11.920	-								7.000			7.000



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh
	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao	TT Prao	L=7100m, trong đó: đường phố đi bộ L=3,5m; đường cấp V miền núi L=3,5m	2019-2021	Chưa cấp	180.000		180.000							32.400	32.400	
	Đường Giao thông đến Trung tâm xã Ka Dăng	xã Ka Dăng	Đường cấp 5 miền núi, L=1.200m	2019-2020	Chưa cấp	14.795		14.795							3.300	3.300	
	Thủy lợi thôn Axanh Gô, xã Za Hung	xã Za Hung	S=5,5ha	2017-2019	Chưa cấp	889		889							800	800	
	Thủy lợi thôn Tà Vạc, thị trấn Prao	thị trấn Prao	S=4,5ha	2017-2019	Chưa cấp	778		778							700	700	
	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi suối Xanh, xã Za Hung	xã Za Hung	S=3,5ha	2017-2019	Chưa cấp	444		444							400	400	
	Nâng cấp, thủy lợi cánh đồng Pa Nhì		S=3,5ha	2017-2019	Chưa cấp	667		667							600	600	
	Đường cấp Thủy lợi Mờ Goon thôn Aeth, xã Tà Lu	xã Tà Lu	S=5ha	2017-2019	Chưa cấp	667		667							600	600	
III	PHÒNG KT&HT					44.435		23.550	20.885	16.865	13.550	3.315	13.550	-	10.253	-	10.253
1	Chuẩn bị đầu tư																
2	Thực hiện dự án																
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023																
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023																
	ĐH1 ĐG giai đoạn III (Chiều dài 2,78 km).	Xã Ba	Km1+961- Km4+629	2019	231-04/3/2019	8.450		6.760	1.690	8.408	6.760	1.648	6.760	6.760	1.648		1.648
	ĐH5 ĐG (Chiều dài 2,79km).	Xã A Rooi	Km0+00-Km2+940	2019	182-14/7/2019	8.490		6.790	1.700	8.457	6.790	1.667	6.790	6.790	1.667		1.667
	Đường vào khu sản xuất thôn A Đinh	TT Prao	L=3km, 01 cầu nhỏ 5m	2020-2021	Chưa cấp	14.995		10.000	4.995						1.238		1.238
	Nâng cấp mở rộng tuyến ĐH4 đoạn từ thôn A Răm 2 (cũ) đến thôn Za Hả (cũ) (tuy là thôn Ra Nhữ), cấp đường ĐH12	Xã Jo Ngây	L=1,4km, các công trình trên tuyến	2020-2021	Chưa cấp	12.500			12.500						5.700		5.700
III	Các đơn vị														5.724	5.400	324
1	Chuẩn bị đầu tư																
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023																
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023																
B	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, ĐÀO NGHE																
1	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD					11.467		5.000	6.467	7.093	5.000	2.093	5.000	5.000	2.169	-	2.169
2	Thực hiện dự án					11.467		5.000	6.467	7.093	5.000	2.093	5.000	5.000	2.169	-	2.169
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023																
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023																
	Trường PTDTNT huyện Đông Giang: hạng mục: Xây mới khối nhà ở học sinh, khu vệ sinh và cải tạo sửa chữa khối nhà hành chính, nhà ăn học sinh và thư viện	TT Prao	Xây mới khối nhà ở học sinh, khu vệ sinh và cải tạo sửa chữa khối nhà hành chính, nhà ăn học sinh và thư viện	2019-2020	556-21/3/2019	7.467		5.000	2.467	7.093	5.000	2.093	5.000	5.000	469		469
	Trường tiểu học A Ting (Điểm trường mới, Hạng mục: Nhà vệ sinh, tường rào cổng ngõ, sân nền.	Xã A Ting	Nhà vệ sinh, tường rào cổng ngõ, sân nền.	2020-2021	Chưa cấp	1.900			1.900						800		800
	Trường tiểu học A Rooi. Hạng mục: Khu nội trú học sinh và nhà đa năng	xã A Rooi	Khu nội trú học sinh và nhà đa năng	2020-2021	Chưa cấp	2.100			2.100						900		900
C	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ, GIA ĐÌNH					3.949		3.949	-	3.159	-	3.159	-	2.500	-	1.000	-
1	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD					3.949		3.949	-	3.159	-	3.159	-	2.500	-	1.000	-
2	Thực hiện dự án					3.949		3.949	-	3.159	-	3.159	-	2.500	-	1.000	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023																
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023																
	Trạm y tế thị trấn Prao	TT Prao	04 phòng khám bệnh, tường rào cổng ngõ sân nền	2019-2020	222-27/02/2019	3.949		3.949		3.159			2.500	2.500	1.000		1.000
D	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THÔNG TIN																
1	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD					54.863		100	54.763	10.138	100	9.063	5.028	600	4.708	200	4.508
2	Thực hiện dự án					54.863		100	54.763	10.138	100	9.063	5.028	600	4.708	200	4.508



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019					Kế hoạch vốn năm 2020				
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (dĩ cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023																								
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023																								
	Tương đài Chuyển thẳng	TT Prao		2018-2019	53-12/01/2018	7.546			7.546	6.037			6.037	2.670				1.008							
	Bia đi tích lịch sử bộ tủy Sóng A Vương	Xã A Roai	Sơn nân, Nhà bia và bia	2018-2019	1845-05/12/2018	1.646		100	1.546	1.563			100	1.463			600	650							1.000
	Khu di tích lịch sử cột Bướm	Xã Ká Dăng	Sơn nân, Nhà bia, bia và đường giao thông	2019-2020	223-27/02/2019	2.672			2.672	2.538				1.563				1.108							1.000
	Cổng văn hóa Conu	TT Prao	S=14.917 m2	2019-2021		38.000			38.000																1.500
	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Prao	TT Prao	S= 1.000m²	2020-2021		5.000			5.000																200
E	LĨNH VỰC THỰC DỤC- THỂ THAO					43.891			43.891	22.602			22.602	14.783			14.783	7.001							7.001
I	BAN QUAN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD					43.891			43.891	22.602			22.602	14.783			14.783	7.001							7.001
1	Chuẩn bị đầu tư																								
2	Thực hiện dự án																								
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023																								
	Công trình: Sân vận động thuộc khu Liên hợp TDĐT. Hạng mục: Khu thể thao (1000 chỗ)	TT Prao	Hoàn thiện sân bóng đá chính, kẻ vạch đường của khán đài, đường chạy điền kinh xung quang sân vận động và các thiết bị thiết yếu phục vụ sân vận động	2017-2018	1168-17/8/2017	14.957			14.957	8.974			8.974	7.913			7.913	2.941							2.941
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023																								
	Khu liên hợp thể thao giai đoạn 4. Hạng mục: Nhà thi đấu đa năng	TT Prao	Nhà thi đấu đa năng diện tích 2.145,6m², cấp điện, cấp nước, bãi đỗ xe và đường giao thông nội bộ	2019	1232-31/7/2019	14.930			14.930	5.226			5.226	2.422			2.422	2.000							2.000
	Dự án: Sân vận động thuộc khu Liên hợp TDĐT huyện Đông Giang (Giai đoạn III). Hạng mục: Sân nền, kẻ bãi đỗ xe, đường thoát nước, đường nội bộ, bãi đỗ xe.	TT Prao	Sân nền lần 2 (2,1ha); kẻ bãi đỗ xe mái sân vận động, bãi đỗ xe, đường giao thông nội bộ, công khu liên hợp	2018-2019	643-03/5/2018	14.004			14.004	8.402			8.402	4.448			4.448	2.060							2.060
F	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH ĐẢNG, QUẢN LÝ					10.861			10.861	5.644			5.644	3.922			3.922	2.550							2.550
I	BAN QUAN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD					10.861			10.861	5.644			5.644	3.922			3.922	2.550							2.550
1	Chuẩn bị đầu tư																								
2	Thực hiện dự án																								
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023																								
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023																								
	Trụ sở làm việc Ban Tuyên giáo Huyện ủy.	TT Prao	Xây mới nhà làm việc 06 phòng làm việc, 01 phòng họp 20 chỗ ngồi, đi dôi nhà xe, S=404m²	2019-2020	230-28/02/2019	3.462			3.462	3.289			3.289	1.617			1.617	1.000							1.000
	Sửa chữa nhà làm việc Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Đông Giang.	TT Prao	Cải tạo khối nhà 02 tầng, 02 dãy nhà cấp IV, khu vệ sinh, tường rào và xây mới nhà xe	2.019	1888-10/12/2018	2.399			2.399	2.355			2.355	2.305			2.305	50							50
	Hội trường UBND thị trấn Prao.	TT Prao	S= 500 m²	2020-2021		5.000			5.000									1.500							1.500